

Số 563/QĐ-THTA

Thủy An, ngày 05 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu điều chỉnh giảm dự toán chi năm 2024 từ  
nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC THỦY AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 1151/QĐ-PGDĐT ngày 02/12/2024 của Phòng giáo dục và Đào tạo về phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán chi năm 2024 từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh ;

Xét đề nghị của tổ Văn phòng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh giảm dự toán chi năm 2024 từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh (theo các biểu chi tiết đính kèm).

Hình thức công khai: Bảng thông báo của Nhà trường, trang thông tin điện tử của nhà trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà): Phó Hiệu trưởng, Tổ trưởng các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- BGH nhà trường;
- Website;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
TIỂU HỌC  
THỦY AN  
Nguyễn Thị Mơ



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 Của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Thủy An, thành phố Đông Triều

Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐIỀU CHỈNH GIẢM NĂM 2024**

(Đính kèm Quyết định số 563/QĐ-THTA ngày 05/12/2024 của trường Tiểu học Thủy An)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

DVT: đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán được giao   |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                     |
| 01        | Số thu phí, lệ phí                                 |                     |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                     |
| 1.2       | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                 |                     |
| 02        | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   |                     |
| 2.1       | Chi hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                 |                     |
| a         | Học phí                                            |                     |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                     |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                     |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                     |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                     |
| 03        | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |                     |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                     |
| 3.2       | Phí                                                |                     |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>(38.402.800)</b> |
| <b>01</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                     |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                     |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                     |
| <b>02</b> | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                         |                     |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                     |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                     |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                     |
| <b>03</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>   | <b>(38.402.800)</b> |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                     |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | <b>(38.402.800)</b> |
| <b>04</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                     |